

Bản án số: 16/2024/DS-ST.

Ngày 24/12/2024.

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
cầm cố quyền sử dụng đất,
tranh chấp đòi lại tài sản và
tranh chấp bồi thường thiệt
hại về tài sản”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Mên;

Ông Nguyễn Hoàng Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Đào là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Lý Phước Bền – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2024/TLST-DS, ngày 18 tháng 9 năm 2024, về việc *“Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Kiên Thị X, sinh năm 1952. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (bà X có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Kiên Thị X: Anh Trần Minh N, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền đề ngày 23/08/2023. (anh N có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Kiên Thị X: Ông Đặng Văn C, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T. (ông C có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Thạch M, sinh năm 1951 và bà Thạch Thị T, sinh năm 1956. Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (ông M và bà T có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Thạch M và bà Thạch Thị T: Anh Thạch Sa R, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền đề ngày 11/12/2024. (anh Sa R có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Thạch M và bà Thạch Thị T: Ông Huỳnh Đức T1, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T. (ông T1 có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trần Minh N trình bày:

Vào ngày 22/10/1995, bà Kiên Thị X có nhận cầm cố 05 công đất ruộng của vợ chồng ông Thạch M và bà Thạch Thị T với giá là 05 chỉ vàng 24k (có làm giấy tay nhưng ông M và bà T không có ký tên vào giấy cầm ruộng). Bà X đã giao đủ vàng cho bà T nhận, hai bên thỏa thuận thời hạn chuộc đất là 02 năm kể từ ngày cầm đất, nếu sau 02 năm không chuộc lại thì bà X tiếp tục làm ruộng cho đến khi nào có vàng thì chuộc lại. Tuy nhiên, từ khi cầm đất cho đến nay thì phía gia đình ông M và bà T không có giao đất cho bà X canh tác. Bà X đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông M giao đất cho bà X canh tác nếu không thì phải trả vàng cho bà X nhưng vợ chồng ông M không đồng ý. Nay anh đại diện theo ủy quyền của bà Kiên Thị X yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang giải quyết:

- Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 22/10/1995 giữa Kiên Thị X với ông Thạch M và bà Thạch Thị T vô hiệu.

- Buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải trả số tiền vàng đã nhận khi cầm đất là 5 chỉ vàng 24k (05 chỉ vàng 24k trị giá là 27.500.000 đồng).

- Buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải bồi thường thiệt hại cho bà Kiên Thị X trong thời gian không sử dụng được ruộng với số tiền là 37.000.000 đồng. Ngoài ra, bà X không yêu cầu gì thêm.

Nguyên đơn bà Kiên Thị X trình bày: Bà thống nhất theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền, bà không có ý kiến bổ sung.

Tại phiên tòa, anh Thạch Sa R là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Thạch M và bà Thạch Thị T trình bày:

Ông Thạch M và bà Thạch Thị T không có cầm ruộng cho bà Kiên Thị X và không có nhận 05 chỉ vàng 24k như lời trình bày của bà X. Chữ ký trong giấy mượn ruộng do bà X cung cấp không phải chữ của ông M và bà T. Nay bà Kiên Thị X khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 22/10/1995 giữa Kiên Thị X với ông Thạch M và bà Thạch Thị T vô hiệu, buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải trả số tiền vàng đã nhận khi cầm đất là 5 chỉ vàng 24k tương ứng với số tiền là 27.500.000 đồng, buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải bồi thường thiệt hại cho bà Kiên Thị X với số tiền là 37.000.000 đồng thì ông M và bà T không đồng ý do ông M và bà T không có cầm đất và nhận vàng từ bà Kiên Thị X. Ngoài ra, ông M và bà T không có yêu cầu gì khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, Luật sư Đặng Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt và có gửi bản luận cứ, nội dung thể hiện:

Căn cứ khoản 2 Điều 91, Điều 92 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 122, Điều 584, Điều 589 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Kiên Thị X. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 22/10/1995 giữa Kiên Thị X với ông Thạch M và bà Thạch Thị T vô hiệu. Buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải trả cho bà X số tiền vàng đã nhận khi cầm đất là 5 chỉ vàng 24k tương ứng với số tiền là 27.500.000 đồng. Buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải bồi thường thiệt hại cho bà Kiên Thị X với số tiền là 37.000.000 đồng. Về án phí do bà Kiên Thị X là người dân tộc thiểu số, sinh sống vùng kinh tế đặc biệt khó khăn thuộc diện miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà Kiên Thị X.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, Luật sư Huỳnh Tấn T2 trình bày: Về hình thức và nội dung của giấy mượn ruộng đề ngày 22/10/1995 là không đảm bảo, các bên đương sự chưa giao nhận vàng và đất, đồng thời bà X thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy mượn ruộng không phải do ông M và bà T ký nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng quy định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ cho đương sự nhận. Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ các Điều 127, 427, 604, 605, 609 của Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ các Điều 166, 309, 310, 584, 585, 588, 589, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 22/10/1995 giữa Kiên Thị X với ông Thạch M và bà Thạch Thị T vô hiệu. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải trả 5 chỉ vàng 24k tương ứng với số tiền là 27.500.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải bồi thường thiệt hại cho bà X số tiền là 37.000.000 đồng.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ vào Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

- *Phản kiến nghị:* Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án khi vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Bà Kiên Thị X khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 22/10/1995 giữa Kiên Thị X với ông Thạch M và bà Thạch Thị T vô hiệu. Buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải trả 5 chỉ vàng 24k tương ứng với số tiền là 27.500.000 đồng. Buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải bồi thường thiệt hại cho bà Kiên Thị X trong thời gian không sử dụng được ruộng với số tiền là 37.000.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2, 3 và khoản 6 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] *Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

- Nguyên đơn bà Kiên Thị X khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 22/10/1995 giữa Kiên Thị X với ông Thạch M và bà Thạch Thị T vô hiệu. Buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải trả 5 chỉ vàng 24k tương ứng với số tiền là 27.500.000 đồng. Buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải bồi thường thiệt hại cho bà Kiên Thị X trong thời gian không sử dụng được ruộng với số tiền là 37.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn đã cung cấp giấy mượn ruộng đề ngày 22/10/1995 (bản chính).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Ông Thạch M và bà Thạch Thị T không có cầm ruộng cho bà Kiên Thị X và không có nhận 05 chỉ vàng 24k như lời trình bày của bà Kiên Thị X nên không đồng ý theo yêu cầu của bà X.

Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có cung cấp được giấy mượn ruộng đề ngày 22/10/1995 (bản chính) để chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không thừa nhận việc này. Căn cứ vào giấy mượn ruộng nguyên đơn cung cấp có nội dung “*bà Thạch Thị Thông S chứng minh nhân dân 330203667 và ông Thạch M số chứng minh nhân dân 330203868 đồng ý cầm cho bà Kiên Thị X 05 công ruộng với giá là 05 chỉ vàng 24k, thời hạn là 02 năm nếu không chuộc lại thì người mượn ruộng làm luôn*”. Nguyên đơn cho rằng bà T và ông M không có ý tên

vào giấy cầm ruộng mà do bà Lâm Thị Si H viết và ký tên vào giấy cầm ruộng. Từ năm 1995 cho đến nay ông M và bà T không có giao ruộng cho bà X làm. Tòa án đã tiến hành xác minh bà Lâm Thị Si H, sinh năm 1974, địa chỉ ấp C, xã T, huyện C theo như lời trình bày của bà X nhưng địa phương xác nhận ở địa phương không có ai tên Lâm Thị Si H, sinh năm 1974 mà chỉ có bà Lâm Thị Cha H1, sinh năm 1980, địa chỉ ấp C, xã T, huyện C. Quá trình giải quyết, bà Lâm Thị Cha H1 có lời khai thể hiện bà không có viết giấy mượn ruộng đề ngày 22/10/1995, bà không có chứng kiến và không biết cầm ruộng giữa bà X và bà T. Đồng thời bị đơn không thừa nhận việc này và có cung cấp chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của ông Thạch M thể hiện ông Thạch M có số chứng minh nhân dân là 334630151 và bà Thạch Thị T có số chứng minh nhân dân là 334630152 hoàn toàn khác với số chứng minh trong nội dung giấy mượn ruộng do nguyên đơn cung cấp.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ vào các Điều 122, 124, 127, 256, 260, 326, 327, 328, 427, 604, 605, 608 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 105, 116, 117, 119, 122, 166, 309, 310, 584, 585, 588, 589, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Kiên Thị X về việc tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 22/10/1995 giữa Kiên Thị X với ông Thạch M và bà Thạch Thị T vô hiệu. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kiên Thị X về việc buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải trả 5 chỉ vàng 24k tương ứng với số tiền là 27.500.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kiên Thị X về việc buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải bồi thường thiệt hại cho bà Kiên Thị X trong thời gian không sử dụng được ruộng với số tiền là 37.000.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Kiên Thị X là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào các Điều 12, 13 và Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Hội đồng xét xử miễn án phí cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn là chưa phù hợp với quy định của pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, 3 và khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 147, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 122, 124, 127, 256, 260, 326, 327, 328, 427, 604, 605, 608 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 105, 116, 117, 119, 122, 166, 309, 310, 584, 585, 588, 589, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 12, 13 và Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu đơn khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 22/10/1995 giữa Kiên Thị X với ông Thạch M và bà Thạch Thị T vô hiệu.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kiên Thị X về việc buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải trả 5 chỉ vàng 24k tương ứng với số tiền là 27.500.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kiên Thị X về việc buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải bồi thường thiệt hại cho bà Kiên Thị X trong thời gian không sử dụng được ruộng với số tiền là 37.000.000 đồng.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Kiên Thị X được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

- *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Phương Hà